



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thòn Ông Nguyễn Tiến Tùng Ông Phạm Thanh Thọ Bà Thủy Vũ Dropsey Ông Trần Tiến Dũng Ông Trần Thanh Hải Ông Mark Peacock	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ nhiệm ngày 26/03/2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khánh Dư Ông Nguyễn Tiến Phát Ông Trần Phú Ngọc	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.058.311.274.278	5.520.652.986.713
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	262.988.426.783	92.652.967.326
Tiền	111		151.988.426.783	62.652.967.326
Các khoản tương đương tiền	112		111.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.452.610.138.391	3.086.293.513.568
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.358.245.840.264	3.026.368.961.328
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.950.799.241	13.980.089.523
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	22.132.732.978	22.132.732.978
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	289.030.334.542	268.671.577.690
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(244.749.568.634)	(244.859.847.951)
Hàng tồn kho	140	9	2.242.826.843.171	2.246.348.854.950
Hàng tồn kho	141		2.244.798.471.778	2.249.241.055.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.971.628.607)	(2.892.200.075)
Tài sản ngắn hạn khác	150		99.885.865.933	95.357.650.869
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	6.641.760.465	4.131.130.164
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		92.340.997.326	90.242.338.386
Thuế phải thu Nhà nước	153		903.108.142	984.182.319
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		947.468.429.704	966.560.681.698
Tài sản cố định	220		575.551.643.422	587.563.448.842
Tài sản cố định hữu hình	221	10	402.955.170.820	414.619.020.760
Nguyên giá	222		850.233.194.762	847.283.593.596
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.278.023.942)	(432.664.572.836)
Tài sản cố định vô hình	227	11	172.596.472.602	172.944.428.082
Nguyên giá	228		182.358.768.777	182.035.268.777
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.762.296.175)	(9.090.840.695)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.684.150.691	14.031.617.291
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.684.150.691	14.031.617.291

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.167.279.745	300.056.118.257
Đầu tư vào các công ty con	251	13(b)	494.821.452.534	469.821.452.534
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	13(a)	36.409.485.000	36.409.485.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(231.063.657.789)	(206.174.819.277)
Tài sản dài hạn khác	260		61.065.355.846	64.909.497.308
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	29.935.458.130	33.779.599.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31.129.897.716	31.129.897.716
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.005.779.703.982	6.487.213.668.411
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.441.178.754.918	3.878.877.561.951
Nợ ngắn hạn	310		3.416.222.853.168	3.853.362.360.201
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.250.703.087.435	1.511.626.440.899
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.347.082.183	25.447.959.190
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	11.000.831.734	134.684.703.836
Phải trả người lao động	314		5.419.183.907	21.069.648.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	59.552.873.162	54.140.145.123
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		657.204.546	938.863.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	46.812.111.556	73.715.264.016
Vay ngắn hạn	320	19(a)	1.990.489.736.220	1.964.852.601.452
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	36.240.742.425	66.886.734.048
Nợ dài hạn	330		24.955.901.750	25.515.201.750
Phải trả dài hạn khác	337		1.480.000.000	1.380.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)		
Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.475.901.750	24.135.201.750

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
VÔN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.564.600.949.064	2.608.336.106.460
Vốn chủ sở hữu	410	21	2.564.600.949.064	2.608.336.106.460
Vốn cổ phần	411	22	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		736.944.515.492	736.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.197.605.081	77.728.218.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		666.452.428.491	709.656.971.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		709.656.971.983	650.319.711.387
- Chi trả cổ tức	421a		-	(128.949.344.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		-	(72.000.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.204.543.492)	260.286.604.596
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.005.779.703.982	6.487.213.668.411

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 28 tháng 4 năm 2020
 Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	722.055.175.990	1.465.894.302.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	14.962.428.864	73.236.499.803
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	707.092.747.126	1.392.657.802.635
Giá vốn hàng bán	11	24	536.058.091.165	1.062.061.946.920
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		171.034.655.961	330.595.855.715
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.637.546.912	2.578.206.891
Chi phí tài chính	22	26	82.172.978.052	59.059.406.269
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.979.767.291	45.012.648.561
Chi phí bán hàng	25	27	90.812.836.002	143.717.972.286
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	53.166.313.168	53.111.088.027
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(51.479.924.349)	77.285.596.024
Thu nhập khác	31	29	8.326.085.933	14.304.020.275
Chi phí khác	32		50.705.076	56.871.369
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.275.380.857	14.247.148.906
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(43.204.543.492)	91.532.744.930
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	18.602.244.558
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(43.204.543.492)	72.930.500.372

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

TRƯỞNG BAN
TUQ. Tổng Giám đốc

TRỢ LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(43.204.543.492)	91.532.744.930
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		19.078.239.839	18.469.296.345
Các khoản dự phòng	03		23.857.987.727	489.603.698
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		273.647.190	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.390.302.036)	(2.226.782.924)
Chi phí lãi vay	06		25.979.767.291	45.012.648.561
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		24.594.796.519	153.277.510.610
Biến động các khoản phải thu	09		631.127.910.914	246.747.423.947
Biến động hàng tồn kho	10		4.442.583.247	311.375.698.874
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(283.282.826.960)	(709.654.137.923)
Biến động chi phí trả trước	12		1.395.678.571	(9.797.527.661)
			378.278.142.291	(8.051.032.153)
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.167.867.411)	(46.248.456.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(116.235.234.958)	(121.205.509.840)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.176.605.527)	(9.975.847.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		200.698.434.395	(185.480.845.815)

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(10.782.232.171)	(17.393.287.651)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		106.363.637	3.407.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(13.277.500.000)
Tiền thu/(chi) cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuận	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25		(17.355.183.040)	(2.928.775.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.344.004.741	377.989.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.687.046.833)	(24.814.027.965)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33		959.395.764.147	1.993.359.570.907
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(933.823.629.379)	(1.773.403.317.077)
Tiền chi trả cổ tức	36		(31.145.472.000)	(32.631.217.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.573.337.232)	187.325.036.580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		169.438.050.330	(22.969.837.200)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		92.652.967.326	138.743.547.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		897.409.127	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	262.988.426.783	115.773.710.392

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

TRƯỞNG BAN
 T.Ư. Tổng Giám đốc
 T.Ư. Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 LỘC TRỜI
 TP. LONG XUYỀN - T. AN GIANG



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 15 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/3/2020	1/1/2020
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/3/2020	1/1/2020
Công ty con			
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất : giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(l) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(m) Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

(n) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(p) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

(q) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	151.988.426.783	62.652.967.326
Các khoản tương đương tiền	111.000.000.000	30.000.000.000
	262.988.426.783	92.652.967.326

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	215.652.375.823	204.830.270.661
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	316.928.285.562	236.699.100.250
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	172.891.063.044	170.871.202.779
Các khách hàng khác	1.652.774.115.835	2.413.968.387.638
	2.358.245.840.264	3.026.368.961.328

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Các công ty con	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	199.662.229.967	161.260.101.841
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	172.891.063.044	170.871.202.779
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	215.652.375.823	204.830.270.661
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	219.191.032.649	150.524.972.309
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	316.928.285.562	236.699.100.250
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	99.250.155.284	98.544.492.368
Các công ty con khác	77.198.106.441	86.804.005.004
	1.300.773.248.770	1.109.534.145.212

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Trích Ly Dầu Cắm Vĩnh Hòa	7.132.732.978	7.132.732.978
	<hr/>	<hr/>
	22.132.732.978	22.132.732.978

Các khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6% đến 6,5%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho người lao động	45.996.291.100	46.435.443.673
Chiết khấu mua hàng được hưởng	121.215.755.900	113.738.213.693
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.821.200.000	4.331.561.172
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.980.294.530	2.523.294.530
Chi hộ	46.432.492.831	46.432.492.831
Phải thu khác	55.435.570.400	42.061.842.010
	<hr/>	<hr/>
	289.030.334.542	268.671.577.690

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-
Đình Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	-	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	-
Công ty TNHH Thiên								
Thùy Dương	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)	-	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)	-
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-
Vô Văn Nam	Trên 3 năm	6.640.573.077	(6.640.573.077)	-	Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)	-
Trần Quốc Hưng	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Công ty TNHH Tân								
Sáng	Trên 3 năm	3.400.000.000	(2.978.163.400)	421.836.600	Trên 3 năm	3.400.000.000	-	3.400.000.000
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-
Các đối tượng khác								
		260.483.926.200	(177.686.429.864)	82.797.496.336		251.441.180.487	(180.614.872.581)	70.826.307.906
		328.538.901.570	(244.749.568.634)	83.789.332.936		319.506.155.857	(244.859.847.951)	74.646.307.906

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	244.859.847.951	208.637.315.340
Trích lập dự phòng trong kỳ	12.558.700.937	1.420.001.198
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.668.980.254)	(75.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	244.749.568.634	209.982.316.538

9. Hàng tồn kho

	31/3/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	116.603.025.000	-
Nguyên vật liệu	346.040.034.094	-	354.038.016.564	-
Công cụ, dụng cụ	1.322.286.262	-	1.389.750.021	-
Sản phẩm dở dang	15.069.402.723	-	15.370.466.169	-
Thành phẩm	595.696.727.611	(1.971.628.607)	419.719.333.106	(2.892.200.075)
Hàng hóa	1.272.776.891.682	-	1.333.228.943.634	-
Hàng gửi đi bán	13.893.129.406	-	8.891.520.531	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.244.798.471.778	(1.971.628.607)	2.249.241.055.025	(2.892.200.075)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	2.892.200.075	1.750.018.118
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.971.628.607	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.892.200.075)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.971.628.607	1.750.018.118

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	384.267.894.322	240.137.783.113	189.339.054.109	33.538.862.052	847.283.593.596
Tăng trong kỳ	-	1.678.623.927	-	98.660.000	1.777.283.927
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.997.002.727	121.075.200	2.749.854.573	149.935.880	5.017.868.380
Thanh lý	-	(220.300.000)	-	-	(220.300.000)
Phân loại lại	-	-	(3.625.251.141)	-	(3.625.251.141)
Chuyển sang CCDC, CP trả trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	386.264.897.049	241.717.182.240	188.463.657.541	33.787.457.932	850.233.194.762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	138.330.117.059	122.898.124.867	153.800.003.353	17.636.327.557	432.664.572.836
Khấu hao trong kỳ	6.207.513.240	7.205.457.797	3.866.531.949	1.127.281.373	18.406.784.359
Thanh lý	-	(169.036.658)	-	-	(169.036.658)
Phân loại lại	-	-	(3.624.296.595)	-	(3.624.296.595)
Chuyển sang CCDC, CP trả trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	144.537.630.299	129.934.546.006	154.042.238.707	18.763.608.930	447.278.023.942
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	245.937.777.263	117.239.658.246	35.539.050.756	15.902.534.495	414.619.020.760
Số dư cuối kỳ	241.727.266.750	111.782.636.234	34.421.418.834	15.023.849.002	402.955.170.820

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	168.126.532.836	13.908.735.941	182.035.268.777
Tăng trong kỳ	-	323.500.000	323.500.000
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	168.126.532.836	14.232.235.941	182.358.768.777
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.077.010.871	8.013.829.824	9.090.840.695
Khấu hao trong kỳ	48.563.937	622.891.543	671.455.480
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.125.574.808	8.636.721.367	9.762.296.175
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	167.049.521.965	5.894.906.117	172.944.428.082
Số dư cuối kỳ	167.000.958.028	5.595.514.574	172.596.472.602

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	14.031.617.291	31.545.555.422
Tăng trong kỳ	8.682.402.790	2.078.123.919
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.017.868.380)	(392.500.000)
Chuyển sang công ty con	(6.949.833.600)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(62.167.410)	(88.509.892)
Số dư cuối kỳ	10.684.150.691	33.142.669.449

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	129.405.094	125.484.726
Dự án Dịch vụ nông nghiệp	-	6.949.833.600
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	4.206.686.617	3.342.690.986
Dự án ERP	2.866.716.182	-
Các dự án khác	3.481.342.798	3.613.607.979
	10.684.150.691	14.031.617.291

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

		31/3/2020		1/1/2020	
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	32.983.650.000	29,91%	32.983.650.000	
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	3.425.835.000	49,00%	3.425.835.000	
		<hr/>		<hr/>	
		- 36.409.485.000	-	36.409.485.000	
		<hr/>		<hr/>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/3/2020		1/1/2020	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	14.579.600.000	-	14.579.600.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	120.000.000.000	52.432.935.901	120.000.000.000	48.859.777.831
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	39.117.594.285	60.000.000.000	29.487.230.113
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	30.802.703.710	60.000.000.000	29.981.786.596
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	35.741.903.220	60.000.000.000	31.282.648.353
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	50.057.540.017	60.000.000.000	45.339.160.582
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	-	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	13.785.824.334	18.283.981.534	12.255.541.672

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/3/2020		1/1/2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	50.833.316.000	-	50.833.316.000	-
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vinh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	6.758.775.000	5.668.536.975	6.758.775.000	5.648.961.727
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	12.878.910.000	-	12.878.910.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	456.619.347	3.486.870.000	319.712.403
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ khác	100%	25.000.000.000	-	-	-
			494.821.452.534	231.063.657.789	469.821.452.534	206.174.819.277

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phí bảo hiểm trả trước	2.728.422.350	47.017.350
Công cụ dụng cụ	589.014.570	660.621.368
Chi phí thuê	1.876.013.005	1.854.209.019
Khác	1.448.310.540	1.569.282.427
	6.641.760.465	4.131.130.164

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	10.596.513.783	11.873.906.463
Chi phí sửa chữa bảo trì	13.255.780.490	14.582.106.235
Chi phí bao bì	2.494.350.891	2.953.401.536
Tiền thuê đất	291.961.768	364.028.447
Khác	3.296.851.198	4.006.156.911
	29.935.458.130	33.779.599.592

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.088.541.146.802	1.132.199.541.842
Eastchem Co., Ltd	10.860.948.000	51.249.607.150
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	-	145.358.385.200
Các nhà cung cấp khác	151.300.992.633	182.818.906.707
	1.250.703.087.435	1.511.626.440.899

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã căn trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/3/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.293.050.924	-	-	-	(116.235.234.958)	-	4.057.815.966
Thuế thu nhập cá nhân	7.975.237.264	5.864.654.304	-	-	(7.821.302.241)	-	6.018.589.327
Các loại thuế khác	6.416.415.648	1.005.012.451	-	-	(6.497.001.658)	-	924.426.441
	134.684.703.836	6.869.666.755	-	-	(130.553.538.857)	-	11.000.831.734



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng	49.699.295.209	34.069.563.650
Chi phí lãi vay	4.069.510.481	8.257.610.601
Hoa hồng môi giới	913.854.600	1.398.175.000
Chi phí hội nghị khách hàng	-	-
Phân phối nhượng quyền thương mại	413.506.100	2.589.334.991
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.456.706.772	7.825.460.881
	59.552.873.162	54.140.145.123

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức	959.497.650	32.104.969.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.053.811.223	4.086.910.273
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	6.236.222.073	572.699.072
Phải trả ngắn hạn khác	37.562.580.610	36.950.685.021
	46.812.111.556	73.715.264.016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong kỳ		31/3/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.814.852.601.452	959.395.764.147	(863.823.629.379)	1.910.489.736.220
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	150.000.000.000	-	(70.000.000.000)	80.000.000.000
	1.964.852.601.452	959.395.764.147	(933.823.629.379)	1.990.489.736.220

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	31/3/2020	1/1/2020
	(i)	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	166.839.730.000	115.082.423.455
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)	VND	223.559.643.947	248.353.453.931
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iv)	VND	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(v)	VND	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(vi)	VND	199.361.817.780	227.638.806.538
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vii)	VND	872.460.000.000	370.720.000.000
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(viii)	VND	254.429.284.650	572.172.041.049
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(ix)	VND	44.745.536.136	46.205.390.325
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(x)	VND	24.881.019.240	73.716.810.127
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(xi)	VND	76.253.053.904	107.019.999.804
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM				
			1.910.489.736.220	1.814.852.601.452

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,0%
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,4% đến 5,9%
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,1% đến 5,5%
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 800 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,8% đến 6,5%. Tại 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán toàn bộ.
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,7% đến 5,8%. Tại 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,0%.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 2,4% đến 2,6%
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,0%.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%
- (xi) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,6% đến 5,75%

(b) Vay dài hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trái phiếu thường	150.000.000.000	150.000.000.000
Giảm trong kỳ	(70.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 18a)	(80.000.000.000)	(150.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	66.886.734.048	46.575.244.809
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(30.645.991.623)	(5.978.602.377)
Số dư cuối kỳ	<u>36.240.742.425</u>	<u>40.596.642.432</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	72.930.500.372	72.930.500.372
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.997.244.930)	-	(3.997.244.930)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	76.035.312.447	723.250.211.759	2.640.236.439.698
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(43.204.543.492)	(43.204.543.492)
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(530.613.904)	-	(530.613.904)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.197.605.081	666.452.428.491	2.564.600.949.064

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	31/3/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	349.637.662.460	1.000.887.668.461
▪ Lương thực – Gạo	200.079.255.147	274.281.775.434
▪ Hạt giống cây trồng	133.793.943.774	151.740.010.770
▪ Bao bì	35.214.145.530	38.944.403.732
▪ Doanh thu khác	3.330.169.079	40.444.041
	<hr/>	<hr/>
	722.055.175.990	1.465.894.302.438
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
▪ Chiết khấu thương mại	(14.655.830.447)	(72.753.475.336)
▪ Hàng bán bị trả lại	(306.598.417)	(483.024.467)
	<hr/>	<hr/>
	(14.962.428.864)	(73.236.499.803)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	707.092.747.126	1.392.657.802.635

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	220.401.511.263	661.940.681.522
▪ Lương thực – Gạo	187.956.805.935	258.632.272.470
▪ Hạt giống cây trồng	95.520.117.129	108.789.160.127
▪ Bao bì	29.454.952.233	32.670.752.319
▪ Khác	2.724.704.605	29.080.482
	<hr/>	<hr/>
	536.058.091.165	1.062.061.946.920

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	1.613.146.186	1.190.778.450
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.992.686.247	499.295.699
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.714.479	888.132.742
	<u>3.637.546.912</u>	<u>2.578.206.891</u>

26. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.979.767.291	45.012.648.561
Chiết khấu thanh toán	15.405.344.150	13.180.169.886
Dự phòng tổn thất đầu tư	24.888.838.512	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.740.708.100	659.763.261
Chi phí tài chính khác	158.319.999	206.824.561
	<u>82.172.978.052</u>	<u>59.059.406.269</u>

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	48.527.076.955	56.488.696.255
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13.229.020.059	36.148.145.424
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	9.685.443.734	10.814.166.188
Chi phí vận chuyển	2.451.192.038	8.921.288.248
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.411.394.559	-
Chi phí xuất khẩu	999.449.452	7.968.763.746
Công tác phí	5.093.906.516	9.024.740.314
Chi phí khấu hao	2.514.257.066	2.979.850.147
Chi phí khác	6.901.095.623	11.372.321.964
	<u>90.812.836.002</u>	<u>143.717.972.286</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí nhân viên	32.553.847.764	24.996.759.340
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	5.073.102.765	6.774.447.105
Chi phí khấu hao	4.833.362.696	4.732.469.136
Công tác phí	1.818.812.632	2.153.711.803
Chi phí khác	8.887.187.311	14.453.700.643
	<hr/>	<hr/>
	53.166.313.168	53.111.088.027

29. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	1.000.000.000	10.785.225.455
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	55.100.295	1.032.695.474
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	6.051.722.169	
Thu nhập khác	1.219.263.469	2.486.099.346
	<hr/>	<hr/>
	8.326.085.933	14.304.020.275

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành	-	18.602.244.558
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.602.244.558

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập


Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Hoàng


TRƯỞNG BAN
TUO. Tổng Giám đốc
T. C. P. H. I. A. N. G. I. A. N. G.
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
TP. LONG XUYỀN, T. AN GIANG

Nguyễn Duy Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **94** /CV-TĐLT
V/v: giải trình biến động lợi nhuận của Báo
cáo tài chính Quý 1 năm 2020

An Giang, ngày **28** tháng **4** năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời (LTG) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế so với quý 1 năm 2019 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)*100
Báo cáo tài chính (hợp nhất)				
Doanh thu thuần	732.742.219.319	1.568.543.204.709	(835.800.985.390)	(53)%
Lợi nhuận sau thuế	(36.960.281.872)	58.264.294.427	(95.224.576.299)	(163)%
Báo cáo tài chính (riêng)				
Doanh thu thuần	707.092.747.126	1.392.657.802.635	(685.565.055.509)	(49)%
Lợi nhuận sau thuế	(43.204.543.492)	72.930.500.372	(116.135.043.864)	(159)%

Do tình hình khó khăn chung của thị trường, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến doanh thu nên lợi nhuận sau thuế của Công ty trong quý 1/2020 có sự biến động cụ thể như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất: lợi nhuận sau thuế giảm 95.224.576.299 đồng tương ứng với mức giảm 163% chủ yếu do doanh thu thuần giảm 835.800.985.390 đồng so tương ứng với mức giảm 53% với cùng kỳ.
- Báo cáo tài chính riêng: lợi nhuận sau thuế giảm 116.135.043.864 đồng tương ứng với mức giảm 159% chủ yếu do doanh thu thuần giảm 685.565.055.509 đồng so tương ứng với mức giảm 49% với cùng kỳ..

Trên đây là giải trình của LTG, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KVP.



Nguyễn Duy Thuận